

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho kỳ hoạt động từ 25/03/2015 đến 31/12/2015

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	10 - 28



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3 (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động từ ngày 25/03/2015 đến ngày 31/12/2015.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 25/03/2015 đến 31/12/2015 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Thành Linh	Chủ tịch
Ông Trương Thoại Nhân	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Thảo	Ủy viên
Ông Hoàng Minh Thắng	Ủy viên
Bà Võ Kim Huệ	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thành Linh	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Minh Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Thoại Nhân	Phó Tổng Giám đốc, kiêm kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 27/03/2015)

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập các Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính tổng hợp này hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(Tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3



Nguyễn Thành Linh
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 22 tháng 02 năm 2016

8/
T)
+UL
ĐINH
AI
TP
=

Số 16/BC-TC/III-VAE

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty CP Dược Trung ương 3 (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 22/02/2016, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ hoạt động từ ngày 25/03/2015 đến ngày 31/12/2015 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty CP Dược Trung ương 3 tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 25/03/2015 đến ngày 31/12/2015, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 - hướng dẫn chế độ chế toán cho doanh nghiệp. Theo đó một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 cho phù hợp với số liệu của kỳ này. Riêng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 25/03/2015 đến 31/12/2015 không so sánh được với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 24/03/2015 do kỳ hoạt động từ 25/03/2015 đến 31/12/2015 là kỳ hoạt động đầu tiên của Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Phạm Hùng Sơn

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Nguyễn Thị Hồng Vân

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0946-2013-034-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	25/03/2015
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		264.614.197.278	208.879.555.699
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.963.379.449	11.330.341.745
1 Tiền	111	V.1.	15.963.379.449	11.330.341.745
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1 Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		165.320.771.080	146.459.946.736
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	90.473.141.618	138.984.179.597
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	300.752.233	6.589.010.137
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	74.546.877.229	886.757.002
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
IV Hàng tồn kho	140		80.110.901.949	48.944.124.928
1 Hàng tồn kho	141	V.5.	80.110.901.949	48.944.124.928
V Tài sản ngắn hạn khác	150		3.219.144.800	2.145.142.290
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.882.047.885	1.550.332.281
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		337.096.915	594.810.009
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.803.919.128	13.007.372.737
I Các khoản phải thu dài hạn	210		3.965.250	26.249.750
6 Phải thu dài hạn khác	216	V.4.	3.965.250	26.249.750
II Tài sản cố định	220		10.521.646.778	10.968.184.573
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.6.	10.521.646.778	10.968.184.573
- Nguyên giá	222		27.052.919.927	25.959.714.072
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.531.273.149)	(14.991.529.499)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.7.	-	-
- Nguyên giá	228		170.000.000	170.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(170.000.000)	(170.000.000)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		1.278.307.100	2.012.938.414
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	1.278.307.100	2.012.938.414
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		276.418.116.406	221.886.928.436

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	25/03/2015
C NỢ PHẢI TRẢ	300		257.467.260.001	203.775.986.100
I Nợ ngắn hạn	310		253.668.395.848	198.303.969.982
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9.	95.611.931.486	143.670.503.354
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10.	5.540.012.675	12.339.191.460
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.	274.375.369	97.511.997
4 Phải trả người lao động	314		1.322.076.954	1.211.425.029
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12.	53.414.338	299.378.231
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13.	132.162.428.933	27.350.026.417
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.	17.601.302.157	11.929.839.558
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.102.853.936	1.406.093.936
II Nợ dài hạn	330		3.798.864.153	5.472.016.118
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		3.798.864.153	5.472.016.118
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		18.950.856.405	18.110.942.336
I Vốn chủ sở hữu	410	V.15.	18.950.856.405	18.110.942.336
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		17.500.000.000	18.110.942.336
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5 Cổ phiếu quỹ (*)	415		(53.040.000)	-
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	0		1.503.896.405	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.503.896.405	-
12 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		276.418.116.406	221.886.928.436

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 02 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3

Kế toán trưởng



Trương Thoại Nhân

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thành Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho kỳ hoạt động từ ngày 25/03/2015 đến 31/12/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 25/03/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 24/03/2015
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	223.940.353.667	427.803.362.732
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	8.017.633.190	22.023.822.281
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		215.922.720.477	405.779.540.451
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	180.145.766.987	356.270.357.713
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		35.776.953.490	49.509.182.738
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	1.141.967.278	1.492.920.638
7 Chi phí tài chính	22	VI.5.	4.986.398.451	3.039.912.560
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.210.903.300	845.284.330
8 Chi phí bán hàng	25	VI.8.	20.922.839.018	30.679.039.021
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	8.928.319.249	14.617.849.080
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		2.081.364.050	2.665.302.715
11 Thu nhập khác	31	VI.6.	143.340.052	211.637.040
12 Chi phí khác	32	VI.7.	31.501.867	496.354.932
13 Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		111.838.185	(284.717.892)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.193.202.235	2.380.584.823
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	482.504.492	584.468.036
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.710.697.743	1.796.116.787
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11.	980	-

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 02 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3

Kế toán trưởng



Trương Thoại Nhân

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thành Linh

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Phương pháp gián tiếp)

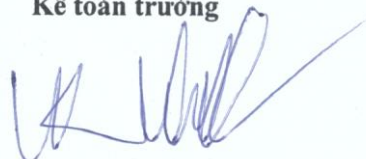
Cho kỳ hoạt động từ ngày 25/03/2015 đến 31/12/2015

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
				Từ 25/03/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 24/03/2015
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		2.193.202.235	2.380.584.823
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.539.743.650	2.095.909.496
-	Các khoản dự phòng	03		-	(763.711.103)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		456.578.925	(522.081.922)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(156.651.749)	-
-	Chi phí lãi vay	06		1.210.903.300	845.284.330
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.243.776.361	4.035.985.624
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(19.912.542.354)	(15.336.546.348)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(31.166.777.021)	(291.819.690)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		74.846.604.011	9.649.976.992
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		734.631.314	(1.448.063.532)
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(1.462.797.032)	(914.740.187)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(338.171.613)	(1.170.523.414)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		27.944.723.666	(5.475.730.555)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(2.254.676.904)
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		156.651.749	105.500.451
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		156.651.749	(2.149.176.453)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(53.040.000)	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		6.621.515.000	27.840.683.135
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(30.036.812.711)	(22.815.809.432)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(23.468.337.711)	5.024.873.703
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		4.633.037.704	(2.600.033.305)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.330.341.745	13.930.874.248
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(499.198)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	15.963.379.449	11.330.341.745

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 02 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3

Kế toán trưởng



Trương Thoại Nhân

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thành Linh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3 (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH MTV Dược Trung ương 3 thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4204/QĐ-BYT ngày 15/10/2014 của Bộ Y tế. Hiện nay Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0400102077 ngày 25/03/2015. Công ty có 05 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận kinh doanh thay đổi lần thứ 05 ngày 25/03/2015 thì vốn điều lệ của Công ty là **17.500.000.000 đồng** (Mười bảy tỷ, năm trăm triệu đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh: Dược phẩm, bao bì dược; sản phẩm chăm sóc sức khỏe, các loại thực phẩm (bổ sung chức năng), nước uống, nước tinh khiết, các chế phẩm sát khuẩn dùng trong gia dụng và y tế; bán buôn và bán lẻ các mặt hàng nguyên liệu, hóa chất, phụ liệu để sản xuất thuốc phòng và chữa bệnh; các loại vắc xin và sinh phẩm y tế; tinh dầu, hương liệu, dầu động thực vật; dụng cụ y tế, máy móc, thiết bị y tế và dược; mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh, sản phẩm dinh dưỡng y tế, bông, băng, gạc, kính mắt, kính thuốc; hóa chất các loại, hóa chất xét nghiệm và kiểm nghiệm ngành y tế. Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu kinh doanh bất động sản. Cho thuê văn phòng, kho, xưởng. Dịch vụ bảo quản thuốc.

Trụ sở Công ty: Địa chỉ: Số 115 Ngô Gia Tự, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
Tel: (84 - 511) 382 2767 Fax: (84 - 511) 382 2767

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần từ ngày 25/03/2015, kỳ hoạt động từ ngày 25/03/2015 đến ngày 31/12/2015 là kỳ hoạt động đầu tiên dưới hình thức Công ty cổ phần.

6. Cấu trúc doanh nghiệp**Các chi nhánh của Công ty**

Chi nhánh Hồ Chí Minh Địa chỉ: 284/7/1 Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Hà Nội Địa chỉ: Số 95 Phố Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP Hà Nội.

7. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 25 tháng 03 năm 2015 đã được phân loại và trình bày lại để phù hợp với việc so sánh số liệu của kỳ này. Riêng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 25/03/2015 đến 31/12/2015 không so sánh được với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 24/03/2015 do kỳ hoạt động từ 25/03/2015 đến 31/12/2015 là kỳ hoạt động đầu tiên của Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Riêng báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 25/03/2015 đến ngày 31/12/2015 là kỳ hoạt động đầu tiên Công ty hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Áp dụng hướng dẫn kế toán

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán Doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ hoạt động từ ngày 25/03/2015 đến 31/12/2015.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Tại thời điểm 31/12/2015 Công ty chưa xem xét trích lập bổ sung dự phòng phải thu đã quá hạn thanh toán theo quy định tại thông tư số 228/2009/BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại thời điểm 31/12/2015 Công ty không có hàng tồn kho phải trích lập dự phòng giảm giá.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**4.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 15

4.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Y
UHA
VH-GI
M
H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định**Thời gian khấu hao (Năm)**

Phần mềm kế toán

02

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn gồm giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp và các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng, chi phí sửa chữa TSCĐ...

Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và được ghi nhận theo Quyết định số 2834/QĐ-BYT ngày 31 tháng 07 năm 2014 của Bộ Y tế về việc phê duyệt giá trị xác định doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2013. Công ty thực hiện phân bổ 10 năm đối với phần lợi thế kinh doanh này.

Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác); Đối với công nợ phải trả khoản nhận ủy thác có số dư phải trả ngoại tệ thì công ty không thực hiện đánh giá tỷ giá tại thời điểm cuối năm tài chính.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hoá dược phẩm và cung cấp dịch vụ vận chuyển dược phẩm; doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện của Công ty là doanh thu bán thuốc cho Bộ Y tế nhằm mục đích dự trữ quốc gia được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

13.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 5% cho các mặt hàng thuốc và 10% cho các mặt hàng và dịch vụ khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2015 VND	25/03/2015 VND
Tiền mặt	420.057.337	1.008.932.377
Văn phòng	289.334.470	246.688.088
Chi nhánh Hà Nội	130.722.867	762.244.289
Tiền gửi ngân hàng	15.543.322.112	10.321.409.368
Văn phòng	12.607.258.976	10.138.913.958
Tiền gửi VND	12.579.058.415	10.110.478.091
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đà Nẵng	10.086.234.314	1.229.034.495
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Đà Nẵng	2.479.449.501	8.879.001.460
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đà Nẵng	13.374.600	2.442.136
Tiền gửi USD	28.200.561	28.435.867
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đà Nẵng	8.687.838	8.680.766
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Đà Nẵng	19.512.723	19.755.101
Chi nhánh Hà Nội	2.936.063.136	182.495.410
Tiền gửi VND	2.931.641.730	177.802.940
Ngân hàng TMCP Đông Á	28.474.978	24.465.833
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2.324.842.004	142.018.506
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam	809.422	809.422
Ngân hàng TMCP Quân đội	2.021.476	2.021.476
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	723.023	8.487.703
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Long	574.770.827	-
Tiền gửi USD	4.421.406	2.300.925
Ngân hàng TMCP Đông Á	4.421.406	2.300.925
Tiền gửi EUR	-	2.391.545
Ngân hàng TMCP Đông Á	-	2.391.545
Tổng cộng	15.963.379.449	11.330.341.745

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***2. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
Công ty TNHH Thương Mại Thành An Khang	5.743.355.132	-	3.880.144.461	-
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Hoàng Khang.	2.537.474.327	-	3.570.327.559	-
Công ty TNHH AMMEDPHARMCO U.S.A	2.421.580.235	-	3.504.479.867	-
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	2.413.619.636	-	-	-
Công ty Cổ Phần Dược phẩm Ceteco USA	1.789.212.555	-	2.203.868.756	-
Công ty TNHH Thương Mại Dược phẩm Quốc Tế Minh Việt	1.565.948.135	-	-	-
Công ty CP Dược phẩm Cần giờ	1.035.336.669	-	1.311.819.691	-
Công ty TNHH Thiết bị Y tế Thành Công	36.844.659.432	-	14.032.007.352	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hoàng Mai	-	-	19.267.771.599	-
Bệnh viện Ung Bướu	15.785.813.798	-	-	-
Các đối tượng khác	20.336.141.699	-	91.213.760.312	-
Tổng cộng	90.473.141.618	-	138.984.179.597	-

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015	25/03/2015
	VND	VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Kiến trúc & Xây dựng Phúc Như Tài	140.000.000	100.000.000
Hanall Biopharma Co., Ltd	-	38.242.800
Cadila Pharmaceuticals Ltd	-	240.688.000
Công ty TNHH Cơ điện lạnh Lâm Tuấn	-	200.000.000
Lupin Co., Ltd	-	167.312.250
Kukje Pharm Ind Co., Ltd	-	120.262.500
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2	-	104.979.602
Các đối tượng khác	160.752.233	5.617.524.985
Tổng cộng	300.752.233	6.589.010.137

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

4. Phải thu khác

	31/12/2015		25/03/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu khác	72.575.370.094	-	116.176.710	-
Phải thu hàng ủy thác	72.548.740.142	-	-	-
Phải thu khác	26.629.952	-	-	-
Tạm ứng	582.037.135	-	575.794.052	-
Dương Trường Sinh	90.000.000	-	-	-
Trần Công Duy Nhân	55.414.600	-	32.062.000	-
Nguyễn Duy Oanh - NT	61.000.000	-	34.000.000	-
Thiên Hoàng	-	-	-	-
Đào Quốc Tuấn	-	-	-	-
Võ Lý Hồng Hân	19.565.000	-	-	-
Các đối tượng khác	356.057.535	-	509.732.052	-
Cầm cố ký cược ký quỹ ngắn hạn	1.389.470.000	-	194.786.240	-
Tổng cộng	74.546.877.229	-	886.757.002	-

5. Hàng tồn kho

	31/12/2015		25/03/2015	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	13.110.514.164	-	10.363.426.308	-
Công cụ, dụng cụ	714.401.365	-	506.835.232	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.716.270.829	-	1.658.427.221	-
Thành phẩm	11.072.660.285	-	9.072.586.620	-
Hàng hoá	53.497.055.306	-	27.342.849.547	-
Tổng cộng	80.110.901.949	-	48.944.124.928	-

6. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND
				Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 25/03/2015	11.902.134.952	12.832.579.120	1.225.000.000	25.959.714.072
Mua trong kỳ	-	827.398.855	265.807.000	1.093.205.855
Số dư ngày 31/12/2015	11.902.134.952	13.659.977.975	1.490.807.000	27.052.919.927
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 25/03/2015	5.603.448.525	8.374.760.331	1.013.320.643	14.991.529.499
Khấu hao trong kỳ	513.388.104	950.175.541	76.180.005	1.539.743.650
Số dư ngày 31/12/2015	6.116.836.629	9.324.935.872	1.089.500.648	16.531.273.149

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***Giá trị còn lại**

Tại ngày 25/03/2015	6.298.686.427	4.457.818.789	211.679.357	10.968.184.573
Tại ngày 31/12/2015	5.785.298.323	4.335.042.103	401.306.352	10.521.646.778

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.376.196.053 đồng

7. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 25/03/2015	170.000.000	170.000.000
Mua trong kỳ	-	-
Số dư ngày 31/12/2015	170.000.000	170.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 25/03/2015	170.000.000	170.000.000
Khấu hao trong kỳ	-	-
Số dư ngày 31/12/2015	170.000.000	170.000.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày 25/03/2015	-	-
Tại ngày 31/12/2015	-	-

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 170.000.000 đồng

8. Chi phí trả trước

31/12/2015	25/03/2015
VND	VND

Dài hạn

Lợi thế kinh doanh	642.577.681	642.577.681
Chi phí trả trước công cụ dụng cụ	167.769.600	303.938.582
Chi phí trả trước khác	467.959.819	1.066.422.151

Tổng cộng

1.278.307.100	2.012.938.414
----------------------	----------------------

9. Phải trả người bán

31/12/2015

25/03/2015

VND

VND

Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
---------	-----------------------	---------	-----------------------

a, Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Công ty Growenna Impex	-	-	11.051.024.336	11.051.024.336
Gracure Pharmaceuticals Ltd	-	-	5.355.086.622	5.355.086.622
Saehan	-	-	17.214.624.318	17.214.624.318
Esseti	461.313.280	461.313.280	22.903.712.823	22.903.712.823
Techno Drugs Ltd	5.960.568.447	5.960.568.447	11.767.797.036	11.767.797.036

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Sinobright Pharma Ceutical Co., Ltd	-	-	9.241.674.652	9.241.674.652
MDC Marketing services SDN BHD	42.240.973.781	42.240.973.781	15.653.387.580	15.653.387.580
Các đối tượng khác	46.949.075.978	46.949.075.978	50.483.195.987	50.483.195.987
Tổng cộng	95.611.931.486	95.611.931.486	143.670.503.354	143.670.503.354

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

10. Người mua trả tiền trước

	31/12/2015 VND	25/03/2015 VND
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3 - Chi Nhánh TPHCM	2.208.229.107	2.886.052.916
Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 3- Hiệu Thuốc 44	-	1.004.488.266
Công ty TNHH Dược phẩm Ngân Lộc	200.000.000	-
Công Ty Cổ phần JADOVIE	174.414.253	393.822.019
Công ty TNHH Dược phẩm Hoàng Nguyên	97.937.711	-
Công ty Cổ phần Quốc tế Thiên Nghi	61.524.430	-
Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ - Dược phẩm Vĩnh Long	50.000.000	50.000.000
Các đối tượng khác	2.747.907.174	8.004.828.259
Tổng cộng	5.540.012.675	12.339.191.460

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	25/03/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2015
a) Phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng NK	-	10.879.839	10.879.839	-
Thuế TNDN	97.511.997	482.504.492	338.171.613	241.844.876
Thuế thu nhập cá nhân	(292.675.327)	-	10.514.476	(303.189.803)
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	587.112.247	587.112.247	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
b) Phải thu				
Thuế GTGT hàng NK	(300.889.930)	15.024.914.409	14.757.931.078	(33.906.599)
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.084.830.804	1.084.830.759	45
Thuế thu nhập cá nhân	(1.244.752)	115.349.598	81.574.398	32.530.448
Cộng thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	594.810.009			337.096.402
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	97.511.997			274.375.369

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

12. Chi phí phải trả

	31/12/2015	25/03/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	1.333.333	21.103.823
Chi phí quản lý phải trả	-	56.613.515
Chi phí phải trả khác	52.081.005	221.660.893
Tổng cộng	53.414.338	299.378.231

13. Phải trả khác

	31/12/2015	25/03/2015
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	23.860.504	27.081.350
Bảo hiểm xã hội	24.462.339	323.398.946
Bảo hiểm y tế	-	58.696.248
Bảo hiểm thất nghiệp	-	23.996.245
Phải trả về cổ phần hóa	-	16.272.551
Hàng tạm nhập	26.158.484	623.273.324
Vốn hợp tác kinh doanh phải trả TCT Dược Việt Nam (i)	25.000.000.000	25.000.000.000
Lãi hợp tác kinh doanh phải trả Tổng Công ty Dược Việt Nam	372.328.822	604.452.055
Phải trả hàng ủy thác	105.314.852.099	-
<i>Actavis International Ltd</i>	34.267.388.810	-
<i>Liqvor Cjsc</i>	8.848.721.862	-
<i>Techno Drugs Ltd</i>	5.938.975.127	-
Các đối tượng khác	56.259.766.300	-
Phải trả phải nộp khác	1.400.766.685	672.855.698
Tổng cộng	132.162.428.933	27.350.026.417

(i) Khoản phải trả vốn hợp tác kinh doanh với Tổng Công ty Dược Việt Nam theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 429/2014/TCTD-HĐHTKD ngày 21/8/2014.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3

Địa chỉ: Số 115 Ngõ Gia Tự, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Tel: (84 - 511) 382 2767 Fax: (84 - 511) 382 2767

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 25/03/2015 đến 31/12/2015

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2015			25/03/2015			Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	17.601.302.157	17.601.302.157	35.708.275.310	30.036.812.711	11.929.839.558	11.929.839.558	
Vay ngân hàng							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Đà Nẵng (*)	-	-	-	867.000.000	867.000.000	867.000.000	
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đà Nẵng (**)	10.427.787.157	10.427.787.157	29.086.760.310	23.368.312.711	4.709.339.558	4.709.339.558	
Vay cá nhân (***)	7.173.515.000	7.173.515.000	6.621.515.000	5.801.500.000	6.353.500.000	6.353.500.000	
Tổng cộng	17.601.302.157	17.601.302.157	35.708.275.310	30.036.812.711	11.929.839.558	11.929.839.558	

- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo 02 hợp đồng tín dụng:

(*) Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HETDHM/NHCT480-DUOC TW3 ngày 12/11/2014. Hạn mức cho vay 10.000.000.000 VND (Bằng chữ: Mười tỷ đồng chẵn). Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 12/11/2014 đến ngày 03/11/2015. Thời hạn vay và lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất trong hạn được điều chỉnh 01 tháng một lần.

(**) Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HETDHM/NHCT480-DUOC TW3 ngày 31/07/2015. Hạn mức cho vay 40.000.000.000 VND (Bằng chữ: Bốn mươi tỷ đồng chẵn). Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 31/07/2015 đến ngày 31/07/2016. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay và lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất trong hạn được điều chỉnh 01 tháng một lần.

(***) Các khoản vay của các cá nhân có thời hạn dưới 12 tháng, lãi suất từ 1%/tháng đến 1,2%/tháng. Trả lãi theo tháng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

15. Vốn chủ sở hữu

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2014	16.804.458.096	242.828.920	17.047.287.016
Tăng vốn trong kỳ trước	1.306.484.240	-	1.306.484.240
Lãi trong kỳ trước	-	1.796.116.787	1.796.116.787
Phân phối lợi nhuận	-	(1.760.886.596)	(1.760.886.596)
Giảm khác	-	(278.059.111)	(278.059.111)
Số dư tại ngày 25/03/2015	18.110.942.336	-	18.110.942.336
Lãi trong năm nay	-	1.710.697.743	1.710.697.743
Giảm khác (*)	(610.942.236)	(206.801.438)	(817.743.674)
Lỗ trong kỳ này	-	-	-
Nộp về tổng công ty	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2015	17.500.000.100	1.503.896.305	19.003.896.405

(*) Phải trả về tổng công ty sau quyết toán cổ phần hóa

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015 VND	25/03/2015 VND
Tổng Công ty Dược Việt Nam	11.375.000.000	18.110.942.336
Nguyễn Thành Linh	275.150.000	-
Hoàng Minh Thắng	226.000.000	-
Trương Thoại Nhân	400.000.000	-
Nguyễn Thiện Tâm	744.430.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Ceteco USA	1.858.000.000	-
Các cổ đông khác	2.621.420.000	-
Tổng cộng	17.500.000.000	18.110.942.336

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 25/03/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 24/03/2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	18.110.942.336	16.804.458.096
Vốn góp tăng trong kỳ	-	1.306.484.240
Vốn góp giảm trong kỳ	610.942.336	-
Vốn góp cuối kỳ	17.500.000.000	18.110.942.336
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2015 VND	25/03/2015 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.750.000	1.750.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.750.000	1.750.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.750.000	1.750.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)*

Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	5.300	-
- Cổ phiếu phổ thông	5.300	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.744.700	1.750.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.744.700	1.750.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng	-	-

e) Các quỹ của công ty

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	25/03/2015	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	31/12/2015
Quỹ đầu tư phát triển	-	450.385.979	450.385.979	-
Tổng cộng	-	450.385.979	450.385.979	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Từ 25/03/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 24/03/2015
VND	VND

a, Doanh thu**Văn phòng**

Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ

Chi nhánh Hà Nội

Doanh thu bán hàng bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng cộng

88.825.879.063	177.060.040.044
88.825.879.063	177.060.040.044
135.114.474.604	250.743.322.688
135.114.474.604	250.743.322.688
223.940.353.667	427.803.362.732

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: *Chi tiết tại trình bày tại thuyết minh số VIII.2***2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Từ 25/03/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 24/03/2015
VND	VND

Văn phòng

Chiết khấu thương mại

Hàng bán bị trả lại

Tổng cộng

8.017.633.190	22.023.822.281
7.808.303.048	21.681.365.858
209.330.142	342.456.423
8.017.633.190	22.023.822.281

3. Giá vốn hàng bán

Từ 25/03/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 24/03/2015
VND	VND

Văn phòng

Giá vốn hàng bán

Chi nhánh Hà Nội

Giá vốn hàng bán

Tổng cộng

53.796.366.280	115.526.359.228
53.796.366.280	115.526.359.228
126.349.400.707	240.743.998.485
126.349.400.707	240.743.998.485
180.145.766.987	356.270.357.713

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)*

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 25/03/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 24/03/2015 VND
<i>Văn phòng</i>	777.387.168	374.815.563
Lãi tiền gửi ngân hàng	142.804.940	70.605.529
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	634.582.228	251.103.618
Doanh thu tài chính khác	-	53.106.416
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	364.580.110	1.118.105.075
Lãi tiền gửi ngân hàng	13.846.809	34.894.922
Lãi chênh lệch tỷ giá	350.733.301	1.083.210.153
Tổng cộng	1.141.967.278	1.492.920.638
5. Chi phí tài chính	Từ 25/03/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 24/03/2015 VND
<i>Văn phòng</i>	1.138.309.080	1.143.045.468
Chi phí lãi tiền vay	669.331.862	447.609.997
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	456.578.925	326.040.595
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	12.398.293	369.394.876
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	3.848.089.371	1.896.867.092
Chi phí lãi tiền vay	541.571.438	423.653.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.306.517.933	1.473.214.092
Tổng cộng	4.986.398.451	3.039.912.560
6. Thu nhập khác	Từ 25/03/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 24/03/2015 VND
Thu phạt do không đạt doanh số	141.462.660	198.624.619
Thu nhập khác	1.877.392	13.012.421
Tổng cộng	143.340.052	211.637.040
7. Chi phí khác	Từ 25/03/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 24/03/2015 VND
Chi phí hợp tác kinh doanh với Tổng Công ty	-	252.695.545
Chi phí khác	31.501.867	243.659.387
Tổng cộng	31.501.867	496.354.932

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)*

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 25/03/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 24/03/2015
	VND	VND
a, Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	20.922.839.018	30.679.039.021
Chi phí nhân viên	9.189.896.082	15.192.948.280
Chi phí vật liệu, bao bì	-	45.084.705
Chi phí khấu hao TSCĐ	22.155.881	35.566.247
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.985.808.282	5.409.974.676
Chi phí bằng tiền khác	8.724.978.773	9.995.465.113
b, Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	8.928.319.249	14.617.849.080
Chi phí nhân viên quản lý	4.061.204.056	7.912.168.521
Chi phí vật liệu quản lý	-	47.787.688
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.010.723.454	76.542.242
Chi phí khấu hao TSCĐ	513.400.723	1.031.686.312
Thuế, phí và lệ phí	622.193.363	299.768.481
Chi phí dự phòng	-	1.321.288.794
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.293.595.597	427.845.278
Chi phí bằng tiền khác	1.427.202.056	3.500.761.764
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 25/03/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 24/03/2015
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	217.208.027.807	407.484.098.129
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	215.014.825.572	404.827.425.240
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2.193.202.235	2.656.672.889
Lợi nhuận tính thuế	2.193.202.235	2.656.672.889
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu chịu thuế	482.504.492	584.468.036
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	482.504.492	584.468.036
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 25/03/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 24/03/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40.283.786.032	62.378.995.722
Chi phí nhân công	14.882.604.167	28.879.617.616
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.539.743.650	2.095.909.496
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.236.830.304	7.391.809.408
Chi phí khác bằng tiền	3.387.539.987	15.838.867.823
Tổng cộng	62.330.504.140	116.585.200.065

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Từ 25/03/2015

đến 31/12/2015

VND

1.710.697.743

Lợi nhuận thuần trong năm phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

1.710.697.743

+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

1.746.058

+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu

980

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp

Từ 25/03/2015

đến 31/12/2015

VND

Từ 01/01/2014

đến 24/03/2015

VND

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp

Kết chuyển chênh lệch đánh giá lại tài sản với giá trị 911.769.267 VND, quỹ đầu tư phát triển với giá trị 601.114.654 VND, giá trị Tài sản cố định chờ thanh lý với giá trị 206.399.681 VND tăng vốn đầu tư chủ sở hữu.

-

1.306.484.240

Tiền vay chuyển trả cho nhà cung cấp

29.086.760.310

-

2. Số tiền đi vay thực thu trong năm

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

5.101.515.000

-

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

1.520.000.000

-

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;

28.722.812.711

-

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

1.314.000.000

-

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ hoạt động từ ngày 25/03/2015 đến ngày 31/12/2015.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**Danh sách các bên liên quan****Bên liên quan**

Tổng Công ty Dược Việt Nam

Công ty TNHH MTV Dược phẩm TW 1

Công ty CP Dược Trung ương MEDIPHARCO - TENAMYD

Công ty TNHH MTV DP TW1 - CN Đà Nẵng

Công ty TNHH MTV Dược phẩm TW 2

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2

Công ty CP Hóa DP Mekophar - CN tại ĐN

CN Công ty TNHH MTV DPTW2 tại Vinh

Mối quan hệ

Công ty mẹ

Cùng Tổng Công ty

Cùng Tổng Công ty

Cùng Tổng Công ty

Cùng Tổng Công ty

Cùng Tổng Công ty

Cùng Tổng Công ty

Cùng Tổng Công ty

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Công ty Cổ phần Dược phẩm Vidipha	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW1 - Pharbaco	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Dược phẩm Ceteco USA	Cổ đông chiến lược
Công ty Cổ phần Hoá dược Việt Nam	Cùng Tổng Công ty

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 25/03/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 24/03/2015
	VND	VND
Doanh thu		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm TW1	158.731.892	282.675.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm TW2	-	66.355.631
Công ty CP Dược phẩm TW1 Pharbaco	-	764.666
Công ty CP Dược phẩm Vidipha	-	35.112.560
Công ty Cổ phần Dược	7.226.465.227	-
Mua hàng		
Công ty CP Hóa DP Mekophar - CN tại ĐN	201.966.599	555.227.693
Công ty Cổ phần dược phẩm TW1-Pharbaco	13.800.000	-
Công ty TNHH MTV DP TW1 - CN Đà Nẵng	499.869.329	-
Công ty cổ phần Hoá dược Việt Nam	181.108.000	-
Công ty Cổ Phần Dược phẩm Trung Ương VIDIPHA	372.444.000	602.227.207
Công Ty Cổ Phần Dược Danapha	130.245.000	380.869.401
Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Ceteco USA	42.617.902	-
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2	-	79.788.832
Công ty CP Dược phẩm TW1 Pharbaco	-	202.702.500
Lãi phải trả hợp tác kinh doanh	-	1.104.452.055
Tổng Công ty Dược Việt Nam	-	1.104.452.055
Số dư các bên liên quan	31/12/2015	25/03/2015
Các khoản phải thu khách hàng	VND	VND
Công ty TNHH MTV Dược phẩm TW1	63.746.009	51.495.751
Công ty CP Dược Trung ương MEDIPHARCO - TENAMYD	-	122.064.538
Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Ceteco USA	1.789.212.555	2.203.868.756
Trả trước cho người bán		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2	-	104.979.602
Các khoản phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	-	52.611.762
Công ty CP Hóa DP Mekophar - CN tại ĐN	-	44.705.225
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vidipha	110.397.415	125.007.295
Công ty Cổ phần Dược Danapha	1.496.250	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW1 - Pharbaco	14.490.000	31.972.500
Tổng Công ty Dược Việt Nam	-	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Hoá dược Việt Nam	17.976.000	-
Lãi hợp tác kinh doanh TCT Dược Việt Nam	-	604.452.055

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

2.3 Thu nhập Ban Tổng giám đốc được hưởng trong năm

	Từ 25/03/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 24/03/2015 VND
Lương, thưởng	614.100.000	954.857.717
Tổng cộng	614.100.000	954.857.717

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 24/03/2015 do Công ty lập đã được kiểm toán. Và, như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 25/03/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư 200, hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp, theo đó một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 25/03/2015 được phân loại, trình bày lại. Riêng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 25/03/2015 đến 31/12/2015 không so sánh được với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 24/03/2015 do kỳ hoạt động từ 25/03/2015 đến 31/12/2015 là kỳ hoạt động đầu tiên của Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần. Chi tiết số liệu được phân loại, trình bày lại như sau:

	24/03/2015		
	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	116.176.710	770.580.292	886.757.002
Tài sản ngắn hạn khác	770.580.292	(770.580.292)	-

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 02 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3

Kế toán trưởng



Trương Thoại Nhân

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thành Linh

T.N.H.H